|  |  |
| --- | --- |
| Số CAS: 54549-25-6; 58846-77-8; 141464-42-8; 68515-73-1 | |
| **PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp** | |
| - Tên INCI: Cocamide MEA | Mã sản phẩm: NK00245 |
| - Tên thương mại: **Comperlan® CMEA** |
| - Tên khác (tên khoa học): adjuvant, Thickener, Cosmetic preparation |
| - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu: Công ty TNHH BASF Việt Nam, 12 Đại lộ Tự do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam | Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp  Tel : +49 180 2273-112 |
| - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: BASF Aktiengesellschaft  67056 Ludwigshafen, Germany  Fine Chemicals Division  Tel : +49 621 60-28444  Fax : +49 621 60-28189 |
| - Mục đích sử dụng: chất hoạt động bề mặt |
| **PHẦN II: Nhận dạng nguy hiểm** | |
| Phân loại chất và hỗn hợp:  Ăn mòn da/ kích ứng: Loại 2  Gây tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt: Loại 1  Nguy hiểm cho môi trường nước - cấp tính: Loại 3  Các yếu tố của nhãn và tuyên bố về cảnh báo:  Từ tín hiệu:  Nguy hiểm  Báo cáo nguy hiểm:  Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Gây kích ứng da. Có hại cho sinh vật dưới nước.  Báo cáo phòng ngừa (Ngăn ngừa):  Mang găng tay bảo hộ và bảo vệ mắt/ mặt. Không xả thải ra môi trường. Rửa với nhiều  nước và xà phòng sau khi bị văng vào người.  Báo cáo phòng ngừa (Phản hồi):  Ở mắt: Rửa sạch bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có thể, để dễ dàng rửa với nước hơn. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức gọi cho trung tâm chăm sóc khi bị nhiễm độc hoặc bác sĩ. Nếu trên da (hoặc tóc): Rửa với nhiều xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa sạch trước khi tái sử dụng.  Thông báo phòng ngừa (Xả thải):  Xả thải thùng chứa tại điểm thu gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt.  Các mối nguy hiểm khác không dẫn đến phân loại:  Không có mối nguy hiểm cụ thể nào được nhấn mạnh, cân nhắc các quy định/ lưu ý về bảo quản và vận chuyển. | |
| **PHẦN III: Thành phần/ Thông tin nguyên liệu** | |
| Tính chất hóa học  Dung dịch gồm: Amides, coco, N-(hydroxyethyl), Glycerol  Thành phần độc hại  Amides, C8-18 and C18-unsatd., N-(hydroxyethyl)  Hàm lượng (W/W): >= 70 %  CAS Number: 69227-24-3  Ăn mòn/ kích ứng da: Loại 2  Gây tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt: Loại 1  Độc tính cấp tính cho môi trường nước: Loại 2  Độc tính mãn tính cho môi trường nước: Loại 2 | |
| **PHẦN IV: Biện pháp sơ cứu khi gặp tai nạn** | |
| **Mô tả các biện pháp sơ cứu**  **Lời khuyên chung**:  Nếu các tác động bất lợi về sức khoẻ cần tìm sự chăm sóc y tế.  **Nếu hít phải:**  Không ảnh hưởng.  **Nếu trên da:**  Sau khi tiếp xúc với da, rửa sạch ngay với rất nhiều nước. Cởi bỏ quần áo và giày ủng bị ô nhiễm.  **Nếu trong mắt:**  Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa ngay với rất nhiều nước ít nhất 10 phút. Tìm sự chăm sóc y tế đặc biệt.  **Nếu nuốt phải:**  Rửa miệng và sau đó uống 200-300 ml nước.  Ghi chú cho bác sĩ:  Triệu chứng: Không có triệu chứng đáng kể nào do không phân loại sản phẩm.  Nguy hiểm: Không có nguy hiểm khi sử dụng đúng mục đích và vận chuyển hợp lý.  Điều trị: Điều trị triệu chứng. | |
| **PHẦN V : Biện pháp chữa cháy** | |
| **Phương tiện dập tắt**  Phương tiện dập lửa thích hợp:  phun nước, bột khô, bọt  **Phương tiện dập lửa không thích hợp vì lý do an toàn:**  carbon dioxide  **Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**  Hơi độc hại  Sự phát ra khói/ sương. Các chất/ nhóm chất được đề cập có thể được giải phóng trong trường hợp cháy.  **Thiết bị bảo vệ đặc biệt:**  Mang dụng cụ thở khép kín  **Thông tin bổ sung:**  Xử lý các chất thải và chất gây ô nhiễm trong nước theo các quy định chính thức. | |
| **PHẦN VI: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn** | |
| **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân:**  Sử dụng quần áo bảo vệ cá nhân.  **Những phòng ngừa thuộc về môi trường:**  Không xả vào cống/ nước bề mặt/ nước ngầm.  **Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:**  Đối với một lượng nhỏ: Quét với thiết bị phù hợp và vứt bỏ.  Đối với số lượng lớn: Quét với thiết bị phù hợp và vứt bỏ.  Xử lý vật liệu hấp thụ theo quy định. | |
| **PHẦN VII : Vận chuyển và bảo quản** | |
| **Vận chuyển**  Vận chuyển phù hợp với thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt.  Phòng chống cháy, nổ:  Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống rò rỉ. Tránh tất cả các nguồn gây cháy: nhiệt, tia lửa, ngọn lửa.  **Lưu trữ**  Phân tách từ axit, chất kiềm hoặc vật liệu dễ cháy. Phân tách từ chất oxy hóa  Vật liệu phù hợp cho thùng chứa: polyethylene (PE), polyethylene tỉ trọng cao (HDPE)  Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản: Đậy kín nắp và để nơi thoáng mát.  Độ ổn định của bảo quản:  Nhiệt độ bảo quản: <= 35 °C | |
| **PHẦN VIII: Kiểm soát phơi nhiễm/ Bảo vệ cá nhân** | |
| **Các thành phần có giới hạn tiếp xúc:**  glycerol, 56-81-5;  TWA value 10 mg/m3 (ACGIHTLV), Mist  **Thiết bị bảo vệ cá nhân**  **Bảo vệ hô hấp:**  Không yêu cầu bảo vệ hô hấp.  **Bảo vệ tay:**  Thích hợp là găng tay bảo vệ với các tiêu chuẩn kỹ thuật đính kèm. Đề nghị này có giá trị cho  điều kiện phòng thí nghiệm, nhưng điều kiện sản xuất cụ thể phải được xem xét riêng.  Vật liệu thích hợp để sử dụng trong quá trính tiếp xúc trực tiếp, kéo dài (Đề nghị: Chỉ số bảo vệ 6, tương ứng thời gian thẩm thấu >480 phút theo EN 374): cao su nitril (NBR) - dày lớp phủ 0.2 mm  **Bảo vệ mắt:**  Kính bảo hộ chặt chẽ (kính chống giật) (ví dụ EN 166)  **Các biện pháp an toàn và vệ sinh chung:**  Vận chuyển phù hợp với thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt. | |
| **PHẦN IX: Đặc tính hoá lý** | |
| Trạng thái vật lý: chất rắn  Màu: vàng kem  Mùi: đặc trưng  Giá trị pH: 9.0 - 11.0 (ISO 4316)  (25 °C)  Nhiệt độ nóng chảy: 58 - 66 °C  Nhiệt độ sôi: > 100 °C  Nhiệt độ phân hủy: 230.0 °C (ASTM D92)  Tốc độ bay hơi: không áp dụng  Tính dễ cháy: Không dễ cháy  Giới hạn nổ dưới: không xác định  Nhiệt độ đánh lửa: không xác định  Nhiệt độ phân hủy: Không phân hủy nếu được bảo quản và vận chuyên theo quy định/ chỉ định.  Nguy cơ nổ: không có nguy cơ nổ  Đặc tính chống cháy: không cháy lan truyền  Khối lượng riêng: 0.9250 - 0.9300 g/cm3 (70 °C)  Khối lượng riêng hơi tương đối (không khí): không áp dụng  Độ hòa tan trong nước: không hòa tan  Dung môi (chất lượng) hòa tan (s): nước cất  không hòa tan  Hệ số phân chia n-octanol / nước (log Pow): không xác định  Độ nhớt động lực học: không áp dụng,sản phẩm là chất rắn  Độ nhớt động học: không áp dụng, sản phẩm là chất rắn  Thông tin khác: Nếu cần thiết, thông tin về các thông số hoá học và vật lý khác được chỉ định ra trong phần này.  Không có thông tin bổ sung. | |
| **PHẦN X : Tính ổn định và phản ứng** | |
| Điều kiện cần tránh  Xem MSDS phần 7 - Xử lý và lưu trữ.  Phân hủy nhiệt: Không bị phân hủy nhiệt nếu được lưu giữ và xử lý như quy định/ chỉ định.  Chất cần tránh  Axit mạnh, kiềm mạnh, chất oxy hóa  Phản ứng nguy hiểm:  Không có nếu được sử dụng đúng mục đích.  Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:  Không có thông tin về sản phẩm phân hủy nguy hiểm nếu được lưu giữ và xử lý như quy định/ chỉ định. | |
| **PHẦN XI: Thông tin về độc tính** | |
| **Độc tính cấp tính**  Đánh giá độc tính cấp tính:  Hầu như không độc sau một lần nuốt phải.    Số liệu thực nghiệm/ tính toán được:  LD50 (oral): > 5,000 mg/kg  **Kích ứng:**  Đánh giá tác động kích ứng:  Có thể gây hại nghiêm trọng cho mắt.  Tiếp xúc với da: gây kích ứng.  **Hô hấp/ Da nhạy cảm**  Đánh giá sự nhạy cảm:  Không có bằng chứng về khả năng nhạy cảm với da.  **Khả năng gây đột biến tế bào mầm**  Đánh giá tác động gây đột biến:  Cấu trúc hóa học không có ảnh hưởng.  **Tính gây ung thư**  Đánh giá mức độ gây ung thư:  Cấu trúc hóa học không gợi ý một cảnh báo cụ thể cho hiệu ứng này.  **Độc tính sinh sản**  Đánh giá độc tính sinh sản:  Cấu trúc hóa học không gợi ý một cảnh báo cụ thể cho hiệu ứng này.  **Độc tính tới cơ quan đặc biệt (phơi nhiễm đơn):**  Đánh giá STOT:  Dựa trên dữ liệu sẵn có, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.  **Độc tính liều lặp đi lặp lại và độc tính đến cơ quan mục tiêu (phơi nhiễm nhiều lần)**  Đánh giá độc tính liều lặp đi lặp lại:  Không có thông tin.  **Nguy hiểm khi hít phải**  Không có nguy cơ hít phải.  **Thông tin về độc tính khác có liên quan**  Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các báo cáo này về độc tính đã được bắt nguồn từ các chất/ sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. | |
| **PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường** | |
| **Độc tính**  Đánh giá độc tính nước:  Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Tuyên bố này có nguồn gốc từ các chất/ sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.  Độc hại cho cá  LC50 > 10 - 100 mg/l  Vi sinh vật/ Ảnh hưởng lên bùn hoạt tính  EC0 > 100 mg/  **Tính lưu động trong đất**  Đánh giá vận chuyển giữa các khu vực môi trường: không áp dụng  **Tính bền bỉ và khả năng phân hủy**  Thông tin loại bỏ:  (Phụ lục III, phần A) Các chất hoạt động bề mặt chứa trong sản phẩm này tuân thủ các tiêu chuẩn về khả năng phân hủy sinh học được quy định trong Quy định (EC) số 6448/2004 về chất tẩy rửa. Dữ liệu để hỗ trợ khẳng định này được tổ chức theo sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên và sẽ được cung cấp cho họ theo yêu cầu trực tiếp hoặc theo yêu cầu của nhà sản xuất tẩy rửa.  **Tiềm năng tích tụ sinh học**  Tiềm năng tích lũy sinh học: Không có thông tin đầy đủ. | |
| **PHẦN XIII: Cân nhắc về cách xử lý** | |
| Phải được xử lý hoặc đốt theo quy định của địa phương. | |
| **PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển** | |
| Vận chuyển trên đường bộ: TDG  Không được phân loại là hàng hoá nguy hiểm theo quy định vận chuyển  Vận chuyển trên đường biển: IMDG  Không được phân loại là hàng hoá nguy hiểm theo quy định vận chuyển  Vận chuyển trên đường hàng không: IATA/ ICAO  Không được phân loại là hàng hoá nguy hiểm theo quy định vận chuyển | |
| **PHẦN XV: Thông tin về pháp luật** | |
| Chỉ thị EEC:  Biểu tượng nguy hiểm (s)  Xi - Kích ứng.  Cụm từ R  R38 - Kích thích da.  R41 - Nguy cơ bị tổn thương nghiêm trọng mắt.  Cụm từ S  S24/ 25 - Tránh tiếp xúc với da và mắt.  S26 - Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa ngay với nhiều nước và tìm tư vấn y tế.  S28.2 - Sau khi tiếp xúc với da, hãy rửa ngay với rất nhiều nước.  S37/ 39 - Mang găng tay và bảo vệ mắt/ mặt.  Thành phần xác định nguy cơ ghi nhãn: Amides, C8-18 and C18-unsatd., N-(hydroxyethyl)  Thông tin khác: Nếu cần thiết, thông tin về các thông số hoá học và vật lý khác được chỉ định ra trong phần này.  Không có thông tin bổ sung. | |
| **PHẦN XVI: Thông tin khác** | |
| Thông tin về mục đích sử dụng: Đây là sản phẩm công nghiệp và được dùng trong công nghiệp. Tài liệu này liên quan đề cập và đề xuất sử dụng. Bất kỳ mục đích sử dụng nào khác cần được thảo luận với nhà sản xuất. Nhất là trong trường hợp liên quan đến việc áp dụng các sản phẩm là đối tượng của các tiêu chuẩn và quy định đặc biệt.  Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và mô tả sản phẩm chỉ liên quan đến các yêu cầu về an toàn. Dữ liệu không mô tả tính chất đặc trưng sản phẩm.  Bất kỳ mục đích cụ thể nào nào khác cũng được suy luận từ dữ liệu có trong bảng dữ liệu an toàn. Đó là trách nhiệm của người sử dụng để đảm bảo bất kỳ quyền sở hữu và tuân thủ pháp luật hiện hành. | |